EXIMLAND

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, P.5, Q.3, TP.HCM
Số: 163/2015/CV_KT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim

Trụ sở chính: 179EF Cách Mạng Tháng Tám, phường 5, quận 3, TP.HCM.

Điện thoại: (84-8) 6264 6726

Fax: (84-8) 6264 6724

Người thực hiện công bố thông tin: Ông LƯU ĐỨC TÂN

Điện thoại (di động): 0903955315

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015 ngày 30/07/2015 công ty Eximland

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Ngày 14 tháng 8 năm 2015

Người thực hiện công bố thông tin

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

LƯU ĐỨC TÂN

Nơi nhận:
- Như trên
- Ban TGĐ
- Lưu HCNS

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

179EF Cách Mạng Tháng 8, Phường 5 , Quận 3 , TP.HCM

Mã số thuế: **0305323291**

EXIMLAND

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ 2 NĂM 2015

Tháng 07 năm 2015

Công ty Cổ Phần Bất Động Sản E Xim

MỤC LỤC

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất quý 2 năm 2015	1-2
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất quý 2 năm 2015	3
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất quý 2 năm 2015	4
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất quý 2 năm 2015	5-21

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 02 - DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TTBTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150	**100**		**302,302,245,754**	**895,396,009,747**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**80,189,202,462**	**96,426,619,235**
1. Tiền	111	1	5,670,354,389	5,284,940,808
2. Các khoản tương đương tiền	112	2	74,518,848,073	91,141,678,427
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính ngắn hạn (*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**96,339,753,781**	**167,963,015,199**
1. Phải thu khách hàng	131	3	13,735,729,378	103,131,887,849
2. Trả trước cho người bán	132		26,564,257,646	9,929,719,750
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu về cho vay ngắn hạn	135		26,000,000,000	22,000,000,000
6. Các khoản phải thu khác	136	4	36,639,766,757	39,501,407,600
8. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139	5	(6,600,000,000)	(6,600,000,000)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**117,833,945,413**	**608,235,778,925**
1. Hàng tồn kho	141	7	117,833,945,413	608,235,778,925
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**7,939,344,098**	**22,770,596,388**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		939,852,751	853,639,642
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6,999,491,347	21,916,956,746
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Giao dich mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**402,407,787,049**	**285,765,808,893**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**1,640,000,000**	**1,642,000,000**
4. Phải thu dài hạn khác	216		1,640,000,000	1,642,000,000
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**38,372,423,498**	**18,063,256,405**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	38,372,423,498	18,063,256,405
- Nguyên giá	222		45,916,270,694	23,574,716,607
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(7,543,847,196)	(5,511,460,202)
3. Tài sản cố định vô hình	227	10	-	-
- Nguyên giá	229		72,000,000	72,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(72,000,000)	(72,000,000)
III. Bất động sản đầu tư	**240**	12	**147,686,546,164**	**171,871,511,345**
- Nguyên giá	231		149,607,770,542	171,871,511,345
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(1,921,224,378)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	**8**	**73,380,274,838**	**74,184,629,623**
1. Chi phí SX KD dở dang	241			

1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		73,380,274,838	74,184,629,623
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**140,640,858,179**	**-**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		140,640,858,179	
3. Đầu tư dài hạn khác	258		-	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**687,684,370**	**20,004,411,520**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	335,184,370	1,363,126,040
3. Tài sản dài hạn khác	268	14	352,500,000	18,641,285,480
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**704,710,032,803**	**1,181,161,818,640**

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**172,166,161,395**	**656,689,700,573**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**42,129,197,949**	**627,119,500,692**
2. Phải trả người bán	311	16	4,129,521,201	2,812,521,430
3. Người mua trả tiền trước	312		11,000,000	6,500,000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	4,366,483,280	439,347,458
5. Phải trả người lao động	314		3,540,435	
6. Chi phí phải trả	315	18	9,154,740,459	109,349,863,463
7. Phải trả nội bộ	316			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	19	23,816,885,659	45,263,009,163
10. Vay và nợ thuê tài chính	320	15	-	466,295,554,104
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		647,026,915	2,952,705,074
II. Nợ dài hạn	**330**		**130,036,963,446**	**29,570,199,881**
7. Phải trả dài hạn khác	337		9,533,285,000	9,073,797,000
8. Vay và nợ thuê tài chính	338	19	120,503,678,446	20,496,402,881
11. Thuế Thu nhập hoãn lại phải trả	341	15		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	**400**		**444,805,625,143**	**437,760,810,691**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	25	**444,805,625,143**	**437,760,810,691**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		417,840,000,000	417,840,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		417,840,000,000	417,840,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	*411b*			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11,252,395,500	11,252,395,500
9. Các quỹ thuộc vốn sở hữu	420		1,782,309,500	2,208,761,500
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		13,930,920,143	6,459,653,691
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*6,459,653,691*	
- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*7,471,266,452*	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
1. Nguồn kinh phí	432	28		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
C.LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	**V.23**	**87,738,246,265**	**86,711,307,376**
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	**440**		**704,710,032,803**	**1,181,161,818,640**

Lập ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Ng. T. Thúy Kiều	Ng. T. Kim Tuyến	Lý Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN EXIM M.S.D.N: 0305323291 - QUẬN 3 - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 02-DN
(Ban Hành theo TT số 200/2014/TTBTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý 2 Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2/2014
			Năm 2015	Năm 2014		
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	**450,761,735,681**	**983,564,156**	**456,529,682,412**	**1,853,596,438**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		450,761,735,681	983,564,156	456,529,682,412	1,853,596,438
4. Giá vốn hàng bán	11	3	**432,288,133,362**	**196,228,050**	**435,928,335,273**	**404,674,000**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		18,473,602,319	787,336,106	20,601,347,139	1,448,922,438
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	**571,786,785**	**435,142,029**	**2,017,042,040**	1,101,772,463
7. Chi phí tài chính	22	5	3,110,555,938	366,404,681	3,817,982,797	868,372,016
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		*3,110,555,938*	*366,111,551*	*3,817,982,797*	*867,919,886*
8. Chi phí bán hàng	25	8	**3,611,793,493**	**88,443,617**	**3,956,554,050**	**149,978,838**
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	8	**8,818,278,101**	**2,992,599,891**	**12,931,740,637**	**5,921,832,520**
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [30=20+(21-22)-(24+25)]	**30**		**3,504,761,572**	**(2,224,970,054)**	**1,912,111,695**	**(4,389,488,473)**
11. Thu nhập khác	31	6	308,727,273	2,047	308,727,273	1,899,547
12. Chi phí khác	32	7	-		-	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		308,727,273	2,047	308,727,273	1,899,547
14. Phần lỗ/ lãi công ty liên doanh, liên kết	45		3,989,531,879	(17,588,288)	3,989,531,879	(17,588,288)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40+45)	50		**7,803,020,724**	**(2,242,556,295)**	**6,210,370,847**	**(4,405,177,214)**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	746,385,506		746,385,506	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	11	-			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7,056,635,218	(2,242,556,295)	5,463,985,341	(4,405,177,214)
Trong đó :			-			
Lợi ích cổ đông thiểu số	*61*		(1,995,173,058)	(474,974,595)	(2,007,281,111)	(474,935,312)
Lãi thuộc về cổ đông công ty mẹ	*62*		9,051,808,276	(1,767,581,700)	7,471,266,452	(3,930,241,902)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Lập, ngày 30 tháng 07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thúy Kiều	Ng.T. Kim Tuyến	Lý Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
M.S.D.N: 0305323291 - QUẬN 3 - TP.HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM
179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, TP.HCM

Mẫu số B 03-DN
(Ban Hành theo TT số 200/2014/TTBTC
Ngày 22/12/2014 của BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Qúy 2 Năm 2015

Đơn vị tính : Việt Nam đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 2	
			Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		592,347,738,123	9,910,234,998
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(69,221,263,567)	(3,330,201,100)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(5,541,446,503)	(3,207,991,176)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3,820,721,761)	(867,919,886)
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05		(291,346,964)	(6,376,748,847)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		42,514,289,410	83,361,945,998
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(39,504,463,387)	(83,075,157,314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**516,482,785,351**	**(3,585,837,327)**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2,030,000,000)	(7,242,385,129)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		300,000,000	24,850,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3,994,931,429)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(137,016,704,556)	(3,619,050,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	277,472,007
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,920,537,469	680,502,708
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(140,821,098,516)**	**14,946,539,586**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		2,882,400,000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		114,281,321,554	9,400,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(508,897,325,162)	(16,400,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(165,500,000)	(418,475,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(391,899,103,608)**	**(7,418,475,000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(16,237,416,773)**	**3,942,227,259**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		96,426,619,235	23,213,448,286
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**		**80,189,202,462**	**27,155,675,545**

Lập, ngày 30 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thuý Kiều	Ng. T. Kim Tuyến	Lý Văn Nghĩa

CÔNG TY CỔ PHẦN BẤT ĐỘNG SẢN E XIM

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bất động sản E Xim là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103008092 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 11 tháng 10 năm 2007, và theo các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh sau:

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh điều chỉnh số	*Ngày cấp*
4103008092 - Điều chỉnh lần 1	Ngày 14 tháng 2 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 2	Ngày 30 tháng 5 năm 2008
4103008092 - Điều chỉnh lần 3	Ngày 25 tháng 6 năm 2009
0305323291 - Điều chỉnh lần 4	Ngày 2 tháng 2 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 5	Ngày 30 tháng 3 năm 2010
0305323291 - Điều chỉnh lần 6	Ngày 14 tháng 10 năm 2011
0305323291 - Điều chỉnh lần 7	Ngày 18 tháng 5 năm 2015

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh bất động sản; dịch vụ môi giới, định giá, sàn giao dịch, tư vấn đấu giá, quảng cáo, quản lý bất động sản; lập dự án đầu tư; tư vấn đầu tư - đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán, pháp luật); quản lý dự án; phá dỡ công trình; san lấp mặt bằng; thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, hệ thống điện.

Công ty có trụ sở chính tại 179EF Cách Mạng Tháng Tám, Phường 5, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có bốn (4) công ty con sau:

- *Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp - Đô thị Hóc Môn*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103011598 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 21 tháng 10 năm 2008. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty nắm 65,86% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- *Công ty Cổ phần Địa ốc Sa Tra E Xim*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0305349677 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 11 năm 2007. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty nắm 67,83% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- *Công ty Cổ phần Đầu tư Tie - E Xim*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0311278495 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 26 tháng 10 năm 2011. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty nắm 71% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.
- *Công ty Cổ phần Dịch vụ Bất Động Sản Eximland*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313151430 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 07 tháng 03 năm 2015. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty nắm 51% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

  Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty có một (1) công ty liên kết sau:

- *Công ty Cổ phần Phát triển Nam Sài Gòn*
  Công ty này là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 059089 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 06 năm

2007. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Công ty nắm 30,80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty liên kết này.

II. CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VNĐ") phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

III. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN :

1- Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2- Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

3-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Nhóm Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

4- Hợp nhất báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Công ty có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của đơn vị. Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ một cách hợp lý từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG :

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định bằng chi phí mua cộng với các chi phí khác liên quan trực tiếp theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009 và Số: 89/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành *ngày 28 tháng 06 năm 2013* như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

4 Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu thông qua xem xét thỏa thuận này có gắn liền với việc sử dụng một tài sản nhất định và bao gồm các điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	16 - 25 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 7 năm
Phương tiện vận tải	6 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 – 5 năm
Tài sản cố định vô hình khác	4 năm

7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

9 Các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó nhà đầu tư có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của nhà đầu tư. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua.Báo cáo kết quả

kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào phần vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, thì Nhóm Công ty sẽ ghi nhận phần sở hữu của mình trong phần thay đổi trên (nếu có) và trình bày ở khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kê toán hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi luỹ kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết.cổ tức được nhận từ công ty liên kết được cấn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được, không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

12 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định theo tỉ lệ phần trăm của số giờ công lao động phát sinh cho đến ngày kết thúc kỳ kế toán trên tổng số giờ công lao động ước tính cho mỗi hợp đồng.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền được ghi nhận doanh thu khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận vào doanh thu của Nhóm Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhấtgiữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toángiữa cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệnh tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệnh tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán .

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhấtngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN :

01- TIỀN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Tiền	170.908.567	82.696.321
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.499.445.822	5.202.244.487
TỔNG CỘNG	**5.670.354.389**	**5.284.940.808**

02- CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Chứng khoán kinh doanh.
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

- Ngắn hạn

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	74.518.848.073	74.518.848.073	91.141.678.427	91.141.678.427
TỔNG CỘNG	**74.518.848.073**	**74.518.848.073**	**91.141.678.427**	**91.141.678.427**

- Cho vay

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty 584	22.000.000.000	(6.600.000.000)		22.000.000.000	(6.600.000.000)	
Công ty Lập Phúc	4.000.000.000	-		-	-	
TỔNG CỘNG	**26.000.000.000**	**(6.600.000.000)**		**22.000.000.000**	**(6.600.000.000)**	

b) Đầu tư vào góp vốn vào đơn vị khác.

-Đầu tư vào công ty liên kết

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Phát Triển Nam Sài Gòn	136.651.326.300		140.640.858.179			
TỔNG CỘNG	**136.651.326.300**		**140.640.858.179**			

03- CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Phải thu khách hàng	13.735.729.378	103.131.887.849
Trả trước cho người bán	26.564.257.646	9.929.719.750
TỔNG CỘNG	**40.299.987.024**	**113.061.607.599**

04- PHẢI THU KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Ngắn hạn				
Ký quỹ	10.280.000		101.451.786	
Tạm ứng	10.035.536.630		15.166.504.781	
Phải thu khác	26.593.950.127		24.233.451.033	
Tổng cộng:	**36.639.766.757**		**39.501.407.600**	
Dài hạn				
Ký quỹ	1.640.000.000		1.642.000.000	
Tổng cộng	**1.640.000.000**		**1.642.000.000**	

07- HÀNG TỒN KHO

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng hóa bất động sản			491.117.223.985	
Dự án KDC Exim Garden	117.833.945.413		117.826.690.405	
TỔNG CỘNG	**117.833.945.413**		**608.943.914.390**	

09-TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

VNĐ

	Nhà cửa, vật kiến trúc	*Máy móc thiết bị*	*Phương tiện vận tải*	*Thiết bị văn phòng*	*Tài sản cố định hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	13.380.541.459	509.090.909	9.596.065.080	89.019.159		23.574.716.607
Tăng trong kỳ		22.632.802.869	502.300.000			23.135.102.869
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-793.548.782			-793.548.782
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	13.380.541.459	23.141.893.778	9.304.816.298	89.019.159		45.916.270.694
Giá trị hao mòn						
Số dư đầu kỳ	2.508.851.519	230.303.028	2.683.286.496	89.019.159		5.511.460.202
Khấu hao trong kỳ	418.141.919	1.652.992.411	754.801.446			2.825.935.776
Thanh lý, nhượng bán			-793.548.782			-793.548.782
Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.926.993.438	1.883.295.439	2.644.539.160	89.019.159		7.543.847.196
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	10.871.689.940	278.787.881	6.912.778.584	-		18.063.256.405
Số dư cuối kỳ	10.453.548.021	21.258.598.339	6.660.277.138	-		38.372.423.498

10- TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VNĐ

	Phần mềm máy vi tính	*Tài sản cố định vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ		72.000.000	72.000.000
Giảm khác			
Số dư cuối kỳ		72.000.000	72.000.000
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ		72.000.000	72.000.000
Giảm khác			
Khấu trừ trong kỳ			
Số dư cuối kỳ		72.000.000	72.000.000
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ			
Số dư cuối kỳ	-	-	-

12- BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Quyền Sử dụng đất	*5 tầng thương mại*	*Tổng cộng*
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	53.980.405.419	117.891.105.926	171.871.511.345
Tăng trong kỳ		862.837.046	862.837.046
Giảm trong kỳ		-22.418.442.384	-22.418.442.384
Giảm khác		-708.135.465	-708.135.465
Số dư cuối kỳ	53.980.405.419	95.627.365.123	149.607.770.542
Giá trị hao mòn			
Số dư đầu kỳ	0	0	0
Giảm khác	0		0
Khấu hao trong kỳ	-	1.921.224.378	1.921.224.378
Số dư cuối kỳ	0	1.921.224.378	1.921.224.378
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	53.980.405.419	117.891.105.926	171.871.511.345
Số dư cuối kỳ	53.980.405.419	93.706.140.745	147.686.546.164

13- CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
a) Ngắn hạn	939.852.751	853.639.642
b) Dài hạn	335.184.370	1.363.126.040
TỔNG CỘNG	**1.275.037.121**	**2.216.765.682**

15- VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015				*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Trong năm		Giá trị	Số có khả năng trả nợ
			Tăng	Giảm		
Vay ngắn hạn					466.295.554.104	466.295.554.104
Vay dài hạn	120.503.678.446	120.503.678.446			20.496.402.881	20.496.402.881
TỔNG CỘNG	**120.503.678.446**	**120.503.678.446**			**486.791.956.985**	**486.791.956.985**

16- PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015		*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán	4.129.521.201	4.129.521.201	2.812.521.430	2.812.521.430
Người mua trả tiền trước	11.000.000	11.000.000	6.500.000	6.500.000
TỔNG CỘNG	**4.140.521.201**	**4.140.521.201**	**2.819.021.430**	**2.819.021.430**

17- THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
- Phải nộp				
Thuế GTGT	3.402.951.958	18.678.822.801	15.275.870.843	
Thuế TNDN	746.368.971	746.385.506	291.346.964	291.330.429
Thuế TNCN	217.162.351	716.761.400	647.616.078	148.017.029
TỔNG CỘNG	**4.366.483.280**	**20.141.969.707**	**16.214.833.885**	**439.347.458**

18- CHI PHÍ PHẢI TRẢ

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*

Các khoản trích trước chi phí	9.154.740.459	23.085.207.345
Lãi vay phải trả cho ngân hàng		86.264.656.118
TỔNG CỘNG	**9.154.740.459**	**109.349.863.463**

19- CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	30.971.250	24.692.550
Cổ tức phải trả	3.779.459.040	3.951.959.040
Doanh thu nhận trước	8.460.000.000	
Phải trả khác	11.546.455.369	41.286.357.573
TỔNG CỘNG	**23.816.885.659**	**45.263.009.163**
Dài hạn		
Nhận ký quỹ,ký cược	9.533.285.000	9.073.797.000
TỔNG CỘNG	**9.533.285.000**	**9.073.797.000**

25- VỐN CHỦ SỞ HỮU

- ***Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu***

VNĐ

	Vốn cổ phần	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng cộng*
Số dư đầu kỳ	417.840.000.000	**11.252.395.500**		2.208.761.500	6.459.653.691	437.760.810.691
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	7.471.266.452	7.471.266.452
Đ/c trích lập từ Quỹ Dự phòng tài chính sang Quỹ ĐTPTtheo TT200/2014/TT-BTC)						
Tang giảm khác trong năm				(326.452.000)		(326.452.000)
Sử dụng quỹ trong kỳ	-	-	-	(100.000.000)		(100.000.000)
Số dư cuối kỳ	**417.840.000.000**	**11.252.395.500**	**0**	**1.782.309.500**	**13.930.920.143**	**444.805.625.143**

- Vốn góp của chủ sở hữu

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015			*Ngày 31 tháng 12năm 2014*		
	Số cổ phần	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*	*Số cổ phần*	*Giá trị*	*Tỷ lệ sở hữu*
Ông Nguyễn Hữu Thành	4.740.000	47.400.000.000	11,34%	4.740.000	47.400.000.000	11,34%
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	4.500.000	45.000.000.000	10,77%	4.500.000	45.000.000.000	10,77%
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	2.700.000	27.000.000.000	6,46%	2.700.000	27.000.000.000	6,46%
Phạm Mỹ Linh	2.759.000	27.590.000.000	6.60%			
Cổ đông khác	27.085.000	270.850.000.000	64.83%	29.844.000	298.440.000.000	71,43%
TỔNG CỘNG	**41.784.000**	**417.840.000.000**	**100,00%**	**41.784.000**	**417.840.000.000**	**100,00%**

- Cổ phiếu

VNĐ

	Ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.344.000	45.344.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	41.784.000	41.784.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	41.784.000	41.784.000

26-LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ

VNĐ

	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015	*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014*
Số đầu kỳ	**86.711.307.376**	**98.193.729.040**
Góp vốn trong kỳ	3.491.400.000	
Bán vốn trong kỳ	(457.180.000)	(9.357.717.556)
Phân chia LN (lỗ) trong năm	(2.007.281.111)	(580.925.700)
Chia cổ tức trong năm		(147.000.000)
Thanh lý công ty con		(1.396.778.408)
Số cuối kỳ	**87.738.246.265**	**86.711.307.376**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1- DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ (Mã số 01)

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
Doanh thu bán hàng	426.901.065.098	
Doanh thu cung cấp dịch vụ	23.860.670.583	983.564.156
TỔNG CỘNG	**450.761.735.681**	**983.564.156**

3- GIÁ VỐN HÀNG BÁN (Mã số 11)

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
Giá vốn hàng bán	432.288.133.362	196.228.050
TỔNG CỘNG	**432.288.133.362**	**196.228.050**

4- DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH (Mã số 21)

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
Lãi tiền gửi	487.786.785	320.160.718
Doanh thu hoạt động tài chính khác	84.000.000	114.981.311
TỔNG CỘNG	**571.786.785**	**435.142.029**

5- CHI PHÍ TÀI CHÍNH (Mã số 22)

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
Chi phí lãi vay	3.110.555.938	366.111.551
Chi phí tài chính khác		293.130
TỔNG CỘNG	**3.110.555.938**	**366.404.681**

8- CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
a)Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.818.278.101	2.992.599.891
b)Chi phí bán hàng	3.611.793.493	88.443.617
TỔNG CỘNG	**12.430.071.594**	**3.081.043.508**

9- CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
Chi phí nhân công	3.715.975.060	1.871.996.439
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.609.099.595	611.911.881
Chi phí khấu hao và khấu trừ tài sản cố định	464.614.215	331.280.883
Chi phí khác	1.640.382.724	265.854.305
TỔNG CỘNG	**12.430.071.594**	**3081.043.508**

10- THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (MÃ SỐ 51)

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 22% thu nhập chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

VNĐ

	Quý 2/2015	*Quý 2/2014*
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	*746.385.506*	
TỔNG CỘNG	***746.385.506***	

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ :

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận
5. Thông tin so sánh
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác:

Lập ngày, 30 tháng07 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Thị Thuý Kiều	Nguyễn Kim Tuyến	Lý Văn Nghĩa